



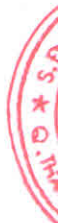
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo Quyết định số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000115 ngày 08/10/2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh sáu lần và lần thứ sáu vào ngày 17/09/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200237892. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 14.087.490.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5) chiếm tỷ lệ 48,09%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Trường Sơn, Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 058.3881749
- Fax: (84) 058.3882634
- Website: www.510.vn
- Email: congtv510@510.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng;
- Điều hành tua du lịch (kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước, bao gồm: nền, móng, mặt đường, cầu, cống, đường băng sân bay;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm điện 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: vận chuyển đất, đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu đường bộ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Bán buôn máy móc, thiết bị. Chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 222 người. Trong đó nhân viên quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Bá Tổ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Đào Duy Tụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011
• Ông Trần Hải Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Nguyễn Văn Hán	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Trần Mạnh Tuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011
• Ông Ngô Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2013
• Ông Đào Xuân Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2013
• Ông Mai Sỹ Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Hữu Trọng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Nguyễn Văn Diệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Trần Công Thạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đào Duy Tụng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2014
	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/05/2009 Miễn nhiệm ngày 02/01/2014
• Ông Lê Bá Tổ	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2009 Miễn nhiệm ngày 02/01/2014
	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2009
• Ông Nguyễn Văn Hán	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/05/2009
• Ông Trần Mạnh Tuyên	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/09/2010
• Ông Trần Hải Quảng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2009
	Kiểm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27/04/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Lê Bá Tô

Nha Trang, ngày 30 tháng 3 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 422 /2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29/03/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

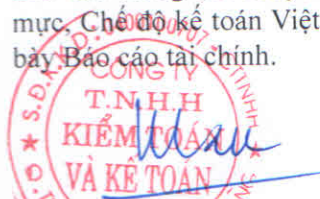
Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Thị Phương Lan
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0396-2013-010-1

Trần Dương Nghĩa
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1309-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.616.499.124	133.552.842.394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		762.861.190	841.338.887
1. Tiền	111	5	762.861.190	841.338.887
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.731.604.652	20.877.667.320
1. Phải thu khách hàng	131		33.425.096.620	12.699.190.868
2. Trả trước cho người bán	132		5.658.435.533	7.701.662.421
3. Các khoản phải thu khác	135	6	813.846.499	642.588.031
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(165.774.000)	(165.774.000)
IV. Hàng tồn kho	140		72.784.881.411	87.440.385.611
1. Hàng tồn kho	141	7	72.784.881.411	87.440.385.611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.337.151.871	24.393.450.576
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.393.775.726	4.150.239.565
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.387.322.602	3.742.004.665
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	16.556.053.543	16.501.206.346
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.453.973.748	28.318.563.914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.453.973.748	28.160.043.005
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	27.065.766.948	28.030.312.149
- Nguyên giá	222		71.374.470.581	69.623.108.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.308.703.633)	(41.592.796.474)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	3.388.206.800	129.730.856
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	158.520.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	-	158.520.909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		167.070.472.872	161.871.406.308

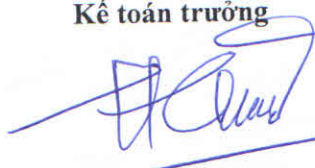
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		146.167.653.685	143.633.908.011
I. Nợ ngắn hạn	310		131.901.081.830	130.015.394.661
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	62.249.077.664	37.899.289.066
2. Phải trả người bán	312		51.747.490.872	39.865.242.280
3. Người mua trả tiền trước	313		2.021.418.527	41.808.475.330
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.624.461.288	614.042.641
5. Phải trả người lao động	315		4.577.138.663	4.945.704.299
6. Chi phí phải trả	316	15	2.708.998.330	1.397.873.211
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	6.565.891.610	3.296.996.252
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		406.604.876	187.771.582
II. Nợ dài hạn	330		14.266.571.855	13.618.513.350
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	13.812.026.400	13.618.513.350
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		454.545.455	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.902.819.187	18.237.498.297
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	20.902.819.187	18.237.498.297
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	14.087.490.000	14.087.490.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(32.500.000)	(32.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	877.931.669	666.998.363
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	627.094.050	476.427.403
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	5.342.803.468	3.039.082.531
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		167.070.472.872	161.871.406.308


Chủ tịch Hội đồng quản trị

 Lê Bá Tô
 Nha Trang, ngày 30 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng


 Trần Hải Quảng

Người lập biểu


 Lương Thị Hồng Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	276.323.571.895	239.351.822.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	276.323.571.895	239.351.822.689
4. Giá vốn hàng bán	11	20	245.026.088.367	212.623.109.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>31.297.483.528</u>	<u>26.728.712.883</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	28.097.962	84.251.005
7. Chi phí tài chính	22	22	10.243.154.092	11.688.183.402
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.174.383.468	6.767.146.832
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.677.042.111	11.755.719.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7.405.385.287</u>	<u>3.369.061.114</u>
11. Thu nhập khác	31	23	6.962.395.191	947.354.226
12. Chi phí khác	32	24	7.200.834.785	604.653.910
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(238.439.594)</u>	<u>342.700.316</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>7.166.945.693</u>	<u>3.711.761.430</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.946.293.109	698.428.485
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>5.220.652.584</u>	<u>3.013.332.945</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.706	2.139



Kế toán trưởng

Trần Hải Quảng

Người lập biểu

Lương Thị Hồng Vinh

Nha Trang, ngày 30 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	225.937.876.982	257.781.897.435
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(193.824.147.827)	(192.052.603.279)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.864.402.040)	(19.872.669.567)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.640.397.067)	(7.086.348.524)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.282.073.922)	(324.666.323)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.034.789.704	4.835.292.648
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.027.829.116)	(36.083.598.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.666.183.286)	7.197.303.517
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(8.973.575.621)	(11.712.171.090)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	160.000.000	650.600.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.097.962	84.251.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.785.477.659)	(10.977.320.085)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	191.675.866.522	176.108.369.317
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(167.132.564.874)	(172.828.999.547)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.170.118.400)	(10.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.373.183.248	3.279.359.770
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(78.477.697)	(500.656.798)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	841.338.887	1.341.995.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	762.861.190	841.338.887



Nha Trang, ngày 30 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Hải Quảng

Người lập biểu

Lương Thị Hồng Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo quyết định số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000115 ngày 08/10/2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh sáu lần và lần thứ sáu vào ngày 17/09/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200237892. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng);
- Điều hành tua du lịch (kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước, bao gồm: nền, móng, mặt đường, cầu, cống, đường băng sân bay;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm điện 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: vận chuyển đất, đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu- đường bộ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Bán buôn máy móc, thiết bị. Chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến 09/06/2013 áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, từ ngày 10/06/2013 trở đi áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các công trình xây lắp sử dụng nguồn vốn trong nước
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	15.247.486	4.545.921
Tiền gửi ngân hàng	747.613.704	836.792.966
Cộng	762.861.190	841.338.887

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế TNCN phải thu CBNV	-	20.197.611
Ban quản lý dự án Giao thông Đắc Lắc	15.000.000	15.000.000
Ban quản lý Phú Yên	25.000.000	25.000.000
Phải thu khác	773.846.499	582.390.420
Cộng	813.846.499	642.588.031

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.040.719.648	3.216.482.290
Công cụ, dụng cụ	76.092.289	804.633.789
Chi phí SX, KD dở dang	62.668.069.474	83.419.269.532
Cộng	72.784.881.411	87.440.385.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ; Vật tư luân chuyển	2.393.775.726	4.150.239.565
Cộng	2.393.775.726	4.150.239.565

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	16.525.979.898	16.403.206.346
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.073.645	98.000.000
Cộng	16.556.053.543	16.501.206.346

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.931.281.609	59.677.382.560	6.983.951.081	1.030.493.373	69.623.108.623
Mua sắm trong năm	-	221.750.000	1.815.470.249	-	2.037.220.249
Đ/tư XD/CB h/thành	-	980.313.489	-	-	980.313.489
T/lý, nhượng bán	-	-	394.815.758	-	394.815.758
Giảm theo TT 45	26.532.806	219.597.522	44.371.272	580.854.422	871.356.022
Số cuối năm	1.904.748.803	60.659.848.527	8.360.234.300	449.638.951	71.374.470.581
Khấu hao					
Số đầu năm	941.900.891	35.718.059.762	4.143.178.395	789.657.426	41.592.796.474
Khấu hao trong năm	67.056.905	3.090.431.197	495.944.928	37.290.208	3.690.723.238
T/lý, nhượng bán	-	-	293.247.871	-	293.247.871
Giảm theo TT 45	20.674.385	180.830.403	40.465.930	439.597.490	681.568.208
Số cuối năm	988.283.411	38.627.660.556	4.305.409.522	387.350.144	44.308.703.633
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	989.380.718	23.959.322.798	2.840.772.686	240.835.947	28.030.312.149
Số cuối năm	916.465.392	22.032.187.971	4.054.824.778	62.288.807	27.065.766.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 31.737.021.058 đồng.
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 25.814.070.967 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Gia công giá, xe cầu dầm cầu Sông Cái	-	129.730.856
Xe đút	3.388.206.800	-
Cộng	3.388.206.800	129.730.856

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	158.520.909
Cộng	-	158.520.909

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	57.776.109.864	36.257.621.266
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa	51.825.759.864	33.732.621.266
- Vay cá nhân	5.950.350.000	2.525.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.472.967.800	1.641.667.800
Cộng	62.249.077.664	37.899.289.066

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.228.301.812	564.082.625
Thuế thu nhập cá nhân	69.712.676	49.960.016
Tiền thuê đất	326.446.800	-
Cộng	1.624.461.288	614.042.641

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	1.130.492.662	596.506.261
Phí thương hiệu Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	821.414.759	753.366.950
Chi phí thuê máy	709.090.909	-
Chi phí trích trước	48.000.000	48.000.000
Cộng	2.708.998.330	1.397.873.211

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	328.934.429	416.815.739
Bảo hiểm xã hội	2.649.435.338	1.269.374.657
Phan Thăng	16.500.000	31.500.000
Trần Đức Thắng	-	288.686.552
Nguyễn Hải Định	365.232.119	-
Nguyễn Chính Nghĩa	279.313.139	279.313.139
Nguyễn Xuân Dự	263.355.669	172.117.769
Cổ tức phải trả	1.083.880.000	-
Phải trả khác	1.579.240.916	839.188.396
Cộng	6.565.891.610	3.296.996.252

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	8.812.026.400	8.618.513.350
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa	8.812.026.400	8.618.513.350
Nợ dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	13.812.026.400	13.618.513.350

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua giàn khoan. Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/03/HĐ, 05/2008/HĐTC, 01/2009/HĐTC.
- Hợp đồng vay số 01/2011/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua 2 xe bồn trộn bê tông. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC ngày 16/03/2011. Hạn mức vay: 952.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 02/2011/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua Búa rung, máy xúc lật bánh lốp, máy phát điện, trạm trộn bê tông. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 02/2011/HĐTC ngày 09/05/2011. Hạn mức vay: 1.700.000.000 đồng.
 - Hợp đồng vay số 01/2012/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua 120 Cọc ván thép. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01A/2011, 01B/2011/HĐTC, 01/2010/HĐTC, 01/2009/HĐTC, 01/2012. Hạn mức vay: 1.180.000.000 đồng.
 - Hợp đồng vay số 02/2011/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua Máy cầu bánh xích Sumimoto 50 tấn. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01A/2011, 01/2012/PLHĐTC, 01B/2011/HĐTC, 01/2010/HĐTC, 01/2009/HĐTC, 01/2012. Hạn mức vay: 2.660.000.000 đồng.
 - Hợp đồng vay số 04/2012/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua Máy cầu bánh xích (đã qua sử dụng, chất lượng >80%). Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/HĐTC, 01B/2011/HĐTC, 01/2012/PLHĐTC, 02/2012/HĐTC, 01/2009/HĐTC. Hạn mức vay: 2.590.000.000 đồng.
 - Hợp đồng vay số 02/2013/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua hệ thống xe đúc. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐTC. Hạn mức vay: 4.815.000.000 đồng.
 - Hợp đồng vay số 01/2013/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua ô tô đầu kéo mới. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC. Hạn mức vay: 623.000.000 đồng.
 - Hợp đồng vay số 03/2013/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua mới xe Maz TL. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC. Hạn mức vay: 744.000.000.000 đồng.
 - Theo Công văn số 832/TCT5- TCKT ngày 25/09/2012, Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 quyết định hỗ trợ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 nguồn vốn trung hạn để đầu tư thiết bị thi công cầu Cửa Đại, số tiền 5 tỷ đồng. Thời gian thực hiện bắt đầu từ ngày 30/09/2012 đến 30/09/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2012	12.750.000.000	(32.500.000)	544.655.451	389.039.609	1.747.755.880	15.398.950.940
Tăng trong năm	1.337.490.000	-	122.342.912	87.387.794	3.013.332.945	4.560.553.651
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.722.006.294	1.722.006.294
Số dư tại 31/12/2012	14.087.490.000	(32.500.000)	666.998.363	476.427.403	3.039.082.531	18.237.498.297
Số dư tại 01/01/2013	14.087.490.000	(32.500.000)	666.998.363	476.427.403	3.039.082.531	18.237.498.297
Tăng trong năm	-	-	210.933.306	150.666.647	5.220.652.584	5.582.252.537
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.916.931.647	2.916.931.647
Số dư tại 31/12/2013	14.087.490.000	(32.500.000)	877.931.669	627.094.050	5.342.803.468	20.902.819.187

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty XDCT Giao thông 5)	6.774.250.000	6.774.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.313.240.000	7.313.240.000
Cộng	14.087.490.000	14.087.490.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.408.749	1.408.749
- Cổ phiếu thường	1.408.749	1.408.749
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.408.749	1.408.749
- Cổ phiếu thường	1.408.749	1.408.749
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.039.082.531	1.747.755.880
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.220.652.584	3.013.332.945
Phân phối lợi nhuận	2.916.931.647	1.722.006.294
- Trích quỹ đầu tư phát triển	210.933.306	122.342.912
- Trích quỹ dự phòng tài chính	150.666.647	87.387.794
- Trích quỹ khen thưởng	150.666.647	87.387.794
- Trích quỹ phúc lợi	150.666.647	87.387.794
- Trả cổ tức	2.253.998.400	1.337.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.342.803.468	3.039.082.531

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 96/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/05/2013.

19. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	276.323.571.895	239.351.822.689
+ Doanh thu xây lắp	276.323.571.895	239.351.822.689
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	276.323.571.895	239.351.822.689

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn công trình xây lắp	245.026.088.367	212.623.109.806
Cộng	245.026.088.367	212.623.109.806

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.097.962	84.251.005
Cộng	28.097.962	84.251.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	7.174.383.468	6.767.146.832
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.456.074.082	3.615.977.912
Lãi trả chậm theo hợp đồng	549.016.542	1.202.753.518
Chi phí tài chính khác	63.680.000	102.305.140
Cộng	10.243.154.092	11.688.183.402

23. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	5.053.230.192	189.578.141
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	145.454.545	591.454.545
Thu nhập từ cho thuê tài sản	774.465.316	80.000.000
Thu nhập lắp đặt trạm biến áp cầu Sông Cái	100.347.968	-
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường	646.123.000	-
Thu nhập từ tiền bồi thường trộm cắp vật tư	120.000.000	-
Thu nhập khác	122.774.170	86.321.540
Cộng	6.962.395.191	947.354.226

24. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi chậm nộp BHXH	236.549.676	182.286.982
Phạt thuế, truy thu thuế	236.196.555	7.342.833
Chi hỗ trợ	50.500.000	23.400.000
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	4.678.953.990	183.214.505
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	101.567.887	10.843.679
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	279.360.000	130.010.400
Chi phí lắp đặt trạm biến áp cầu Sông Cái	100.347.968	-
Giá trị vật tư bị mất	144.690.000	-
Chi phí thuê cọc ván thép	585.115.316	-
Chi phí cầu tạm bị lũ cuốn	646.123.000	-
Chi phí khác	141.430.393	67.555.511
Cộng	7.200.834.785	604.653.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.166.945.693	3.711.761.430
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	566.056.555	279.258.483
Điều chỉnh tăng	566.056.555	279.258.483
- Chi phí không được trừ	566.056.555	279.258.483
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.733.002.248	3.991.019.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	1.933.250.562	997.754.978
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	-	299.326.493
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.946.293.109	698.428.485
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh năm nay	1.933.250.562	698.428.485
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	13.042.547	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.220.652.584	3.013.332.945

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.220.652.584	3.013.332.945
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.220.652.584	3.013.332.945
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.408.749	1.408.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.706	2.139

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.167.684.073	85.537.627.162
Chi phí nhân công	31.717.689.002	25.054.385.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.591.503.238	3.177.490.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.512.139.088	89.675.584.184
Chi phí khác bằng tiền	2.062.033.065	4.639.916.171
Cộng	238.051.048.466	208.085.003.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực là xây lắp công trình và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	62.249.077.664	13.812.026.400	76.061.104.064
Phải trả người bán	51.747.490.872	-	51.747.490.872
Chi phí phải trả	2.708.998.330	-	2.708.998.330
Phải trả khác	3.587.521.843	-	3.587.521.843
Cộng	120.293.088.709	13.812.026.400	134.105.115.109
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	37.899.289.066	13.618.513.350	51.517.802.416
Phải trả người bán	39.865.242.280	-	39.865.242.280
Chi phí phải trả	1.397.873.211	-	1.397.873.211
Phải trả khác	1.610.805.856	-	1.610.805.856
Cộng	80.773.210.413	13.618.513.350	94.391.723.763

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của công ty ở mức rất cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.861.190	-	762.861.190
Phải thu khách hàng	33.259.322.620	-	33.259.322.620
Phải thu khác	813.846.499	-	813.846.499
Tài sản tài chính khác	30.073.645	-	30.073.645
Cộng	34.866.103.954	-	34.866.103.954
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	841.338.887	-	841.338.887
Phải thu khách hàng	12.533.416.868	-	12.533.416.868
Phải thu khác	642.588.031	-	642.588.031
Tài sản tài chính khác	98.000.000	-	98.000.000
Cộng	14.115.343.786	-	14.115.343.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	115.000.000	45.600.000
Thu nhập Ban Giám đốc	775.099.431	515.876.012

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Bá Tố

Kế toán trưởng



Trần Hải Quảng

Người lập biểu



Lương Thị Hồng Vinh

Nha Trang, ngày 30 tháng 3 năm 2014